



chún zhǒng

纯种

adjective / noun · purebred / pure breed

Example Sentences

zhè shì yī zhī chún zhǒng māo

这是一只纯种猫。

This is a purebred cat.

tā xǐ huān yǎng chún zhǒng gǒu dàn gèng kàn zhòng xìng gé

他喜欢养纯种狗，但更看重性格。

He likes raising purebred dogs, but values temperament more.

Trace each character, then write the word on your own.

纯	纯	纯	纯	纯	纯	纯	纯	纯	纯	
种	种	种	种	种	种	种	种	种	种	种
种										